

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: QST
- Địa chỉ: Số 10-Phố Long Tiên – Phường Hồng Gai- Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 826332. Fax: 02033 826332

Email: quangpt25gmail.com; Website: sachquangninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn:

<http://sachquangninh.vn/new/index.php/hoat-dong-cong-ty-qni>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không có*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026

- Văn bản giải trình LNST 6T đầu năm 2026

**Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật**



Vũ Thế Hòa



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 40



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 32.400.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 phố Long Tiên, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lao lưu động tại chợ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 30/06/2026 là 193 người (tại ngày 01/01/2026 là 193 người).

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Nguyễn Thị Yên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Bà Trần Hoài An	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2024
• Bà Vũ Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2024
• Ông Phạm Minh Quý	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2026

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
		Miễn nhiệm ngày 12/05/2026
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2023
• Ông Nguyễn Thị Bích Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2026

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Yên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2022
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022
• Bà Trần Hoài An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 881/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 14/08/2026 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.007.064.446	28.729.395.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.509.170.080	15.623.298.150
1. Tiền	111	5	6.509.170.080	15.623.298.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.531.274.124	10.441.792.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.539.458.580	4.396.689.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.507.188.529	6.071.423.667
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.a	4.409.428.603	2.685.909.778
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(2.924.801.588)	(2.712.230.031)
IV. Hàng tồn kho	140	10	28.547.666.442	2.400.389.660
1. Hàng tồn kho	141		31.413.662.772	5.266.385.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.865.996.330)	(2.865.996.330)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		418.953.800	263.914.680
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.a	418.953.800	263.914.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.169.720.460	86.808.142.626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152.220.072	152.220.072
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	8.b	152.220.072	152.220.072
II. Tài sản cố định	220		75.561.580.138	78.388.874.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	70.104.430.138	72.931.724.219
- Nguyên giá	222		104.295.439.144	104.108.037.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.191.009.006)	(31.176.313.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	228		5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9.455.920.250	8.267.048.335
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.b	9.455.920.250	8.267.048.335
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		131.176.784.906	115.537.538.062

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.437.117.044	61.321.711.361
I. Nợ ngắn hạn	310		73.337.117.044	54.682.590.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.653.523.273	7.954.018.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.867.285.178	6.279.728.633
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	1.508.863.528	1.494.859.316
4. Phải trả người lao động	315		3.090.476.100	9.176.773.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.962.245.496	1.281.524.453
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	81.818.182	83.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	4.155.216.161	3.298.674.621
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20.a	25.190.834.138	24.530.160.200
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.826.854.988	583.518.388
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	6.639.120.538
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20.b	100.000.000	6.639.120.538
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.739.667.862	54.215.826.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	21	(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	9.115.027.553	7.316.132.375
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	16.329.740.309	14.604.794.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	21	4.226.267.148	2.612.159.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	21	12.103.473.161	11.992.634.522
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.176.784.906	115.537.538.062

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT


Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng



Trần Hoài An

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	59.723.985.613	93.078.119.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		59.723.985.613	93.078.119.867
4. Giá vốn hàng bán	11	24	38.206.052.932	74.110.124.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		<u>21.517.932.681</u>	<u>18.967.995.519</u>
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	11.476.675	5.583.480
8. Chi phí tài chính	23	26	874.921.959	949.562.289
Trong đó: Chi phí đi vay	24		874.921.959	949.562.289
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	4.279.638.133	5.894.658.703
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	3.044.513.076	3.784.955.086
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.330.336.188</u>	<u>8.344.402.921</u>
12. Thu nhập khác	31	28	132.215.156	178.822.313
13. Chi phí khác	32	29	12.823.049	3.118.000
14. Lợi nhuận khác	40		<u>119.392.107</u>	<u>175.704.313</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>13.449.728.295</u>	<u>8.520.107.234</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.346.255.134	852.322.523
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>12.103.473.161</u>	<u>7.667.784.711</u>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.736	2.367
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.736	2.367

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Vũ Thế Hòa

Trần Hoài An

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		57.180.249.785	70.879.440.608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(20.270.325.617)	(36.717.350.424)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.946.897.354)	(23.916.401.712)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	17,26	(194.200.916)	(892.141.863)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(1.254.402.163)	(1.042.679.899)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.613.082.682	1.248.260.988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.026.219.487)	(5.680.804.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.101.286.930	3.878.323.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(856.968.400)	(6.496.521.250)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(856.968.400)	(6.496.521.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	350.000.000	12.971.065.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(6.228.446.600)	(15.806.178.600)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(6.480.000.000)	(6.480.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.358.446.600)	(9.315.113.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.114.128.070)	(11.933.311.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.623.298.150	14.280.610.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.509.170.080	2.347.298.940

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Hoài An

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại, dịch vụ và giáo dục

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động tại chợ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 26/12/2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 3588/QĐ-BGDĐT về việc lựa chọn bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống” làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc kể từ năm học 2026-2027.

Ngày 16/12/2025, Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị Quyết số 93/2025/NQ-HĐND về việc quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031. Theo đó, từ năm học 2026-2027, mỗi năm học, học sinh và học viên được cấp miễn phí một bộ sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn để sử dụng trong quá trình học tập tại trường.

Hai chủ trương này ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của các bộ sách giáo khoa, sách tham khảo và ấn phẩm có liên quan do không còn được sử dụng rộng rãi như bộ sách chính khóa mà chỉ được xem là sách tham khảo, học liệu bổ trợ.

Ngoài ra, việc thực hiện chính sách cấp miễn phí sách giáo khoa dẫn đến sự thay đổi về phương thức cung ứng và bán hàng. Thay vì bán trực tiếp cho các trường học như những năm trước, việc lựa chọn đơn vị cung cấp sách giáo khoa trong kỳ được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu tại từng phường, xã. Sự thay đổi này dẫn đến tiến độ triển khai các thủ tục lựa chọn nhà cung cấp, giao hàng, nghiệm thu và ghi nhận doanh thu đối với hoạt động kinh doanh SGK chậm trễ hơn so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 2 đơn vị phụ thuộc, không có tổ chức kế toán riêng gồm:

- Trường Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Văn Lang;
- Trung tâm lễ hành Văn Lang.

1.7. Số lượng người lao động:

Tổng số công nhân viên tại ngày 30/06/2026 là 193 người (tại ngày 01/01/2026 là 193 người).

1.8. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.2 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp giá bán lẻ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Máy móc, thiết bị	8
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...)

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty là các khoản trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế.

4.10 Doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Căn cứ vào nội dung, tính chất của khoản nhận trước, Công ty lựa chọn và áp dụng nhất quán phương pháp, tiêu thức phân bổ phù hợp với mức độ hoàn thành nghĩa vụ và bản chất kinh tế của giao dịch.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hóa chi phí đi vay tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:

- ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
- ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng mức thuế suất 10%. Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với một số sản phẩm của nhóm này theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	954.359.194	549.805.079
Tiền gửi không kỳ hạn	5.554.810.886	15.073.493.071
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (119000010494)	3.227.764.674	378.634.020
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (115002891460)	1.513.293.794	9.359.516.405
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	540.446.923	5.062.173.950
- Các ngân hàng khác	273.305.495	273.168.696
Cộng	6.509.170.080	15.623.298.150

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phòng giáo dục Hạ Long	258.569.853	129.284.927	438.071.176	105.135.000
Phòng giáo dục Cẩm Phả	409.788.026	352.053.092	593.544.026	324.705.293
Các đối tượng khác	1.871.100.701	423.311.569	3.365.074.330	262.237.738
Cộng	2.539.458.580	904.649.588	4.396.689.532	692.078.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng Minh An HD	2.045.000.000	-	2.045.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Nguyệt Phong	-	-	1.750.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sao Việt	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	2.462.188.529	20.152.000	276.423.667	20.152.000
Cộng	6.507.188.529	2.020.152.000	6.071.423.667	2.020.152.000

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	3.295.073.000	-	1.819.550.000	-
Phải thu người lao động	-	-	126.695.473	-
Phải thu khác	1.114.355.603	-	739.664.305	-
Cộng	4.409.428.603	-	2.685.909.778	-

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	152.220.072	-	152.220.072	-
Cộng	152.220.072	-	152.220.072	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
		Nguyên nhân dự phòng		Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	1.557.639.797	652.990.209	2.001.254.315	1.309.176.284
Phòng giáo dục Hạ Long	258.569.853	129.284.926	438.071.176	332.936.176
		Quá hạn thanh toán 1 năm đến dưới 2 năm		Quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên
Phòng giáo dục Cẩm Phả	409.788.026	57.734.934	593.544.026	268.838.733
		Quá hạn thanh toán từ 2 năm trở lên		Quá hạn thanh toán 6 tháng đến dưới 1 năm
Các đối tượng khác	889.281.918	465.970.349	969.639.113	707.401.375
		Quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên		Quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên
Trả trước cho người bán	2.020.152.000	-	2.020.152.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sao Việt	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
		Quá hạn trên 3 năm		Quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	20.152.000	-	20.152.000	-
		Quá hạn trên 3 năm		Quá hạn trên 3 năm
Cộng	3.577.791.797	652.990.209	4.021.406.315	1.309.176.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	31.413.662.772	2.865.996.330	5.266.385.990	2.865.996.330
Cộng	31.413.662.772	2.865.996.330	5.266.385.990	2.865.996.330

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2, kể từ năm học 2026–2027, bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” sẽ là bộ sách giáo khoa duy nhất được sử dụng toàn quốc và đối với học sinh, sinh viên trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh được phát sách miễn phí. Các bộ sách khác và ấn phẩm có liên quan sẽ bị ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ do được xem là sách tham khảo, học liệu bổ trợ. Ban Giám đốc đã thành lập Hội đồng để đánh giá tổn thất có thể xảy ra trước tình hình mới. Công ty xác định giá trị hàng tồn kho bị ảnh hưởng bởi sự kiện thống nhất một bộ sách giáo khoa tại ngày 30/06/2026 là 759.662.228 đồng; Căn cứ kinh nghiệm thực tế trong hoạt động phát hành sách, Hội đồng đã họp ngày 30/06/2026 và quyết định trích lập dự phòng 100% giá trị ghi sổ đối với nhóm sách bị ảnh hưởng; tổng dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tương ứng tại 30/06/2026 là 759.662.228 đồng.
- Bên cạnh việc lập dự phòng đối với các loại sách bị ảnh hưởng bởi sự kiện thống nhất 1 bộ sách giáo khoa kể từ năm 2026 – 2027, tại ngày 30/06/2026 Công ty cũng đã lập dự phòng cho các mặt hàng tồn kho khác do chậm tiêu thụ, lạc hậu với tổng số tiền 2.106.334.102 đồng
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	97,992,430,037	1,508,617,400	2,140,345,091	1,421,003,516	1,045,641,500	104,108,037,544
Đầu tư XD CB hoàn thành	187,401,600	-	-	-	-	187,401,600
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	98,179,831,637	1,508,617,400	2,140,345,091	1,421,003,516	1,045,641,500	104,295,439,144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26,105,593,026	1,371,424,318	1,763,706,749	1,043,818,849	891,770,383	31,176,313,325
Khấu hao trong kỳ	2,754,011,163	35,789,500	92,525,318	47,981,000	84,388,700	3,014,695,681
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,859,604,189	1,407,213,818	1,856,232,067	1,091,799,849	976,159,083	34,191,009,006
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	71,886,837,011	137,193,082	376,638,342	377,184,667	153,871,117	72,931,724,219
Số dư cuối kỳ	69,320,227,448	101,403,582	284,113,024	329,203,667	69,482,417	70,104,430,138

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 19.941.485.292 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.982.621.523 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026				01/01/2026	
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà Đa chức năng (Nhà đa năng) 5 tầng	13.608.088.871	3.367.669.589	10.240.419.282	13.608.088.871	3.161.857.149	10.446.231.722
Khối nhà chức năng mới (2023)	13.800.855.083	1.487.894.389	12.312.960.694	13.800.855.083	1.246.614.217	12.554.240.866
Khách sạn Ka Long	10.263.189.279	513.159.464	9.750.029.815	10.263.189.279	171.053.155	10.092.136.124

12. Tài sản cố định vô hình

		Quyền sử dụng đất		Phản mềm		Cộng	
Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	5.457.150.000		125.000.000		5.582.150.000	
	Mua trong kỳ	-		-		-	
	T/lý, nhượng bán	-		-		-	
	Số dư cuối kỳ	5.457.150.000		125.000.000		5.582.150.000	
Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu kỳ	-		125.000.000		125.000.000	
	Khấu hao trong kỳ	-		-		-	
	T/lý, nhượng bán	-		-		-	
	Số dư cuối kỳ	-		125.000.000		125.000.000	
Giá trị còn lại	Số dư đầu kỳ	5.457.150.000		-		5.457.150.000	
	Số dư cuối kỳ	5.457.150.000		-		5.457.150.000	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 5.457.150.000 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 125.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất Cao Xanh	5.457.150.000	-	5.457.150.000	5.457.150.000	-	5.457.150.000
13. Chi phí chờ phân bổ						
a. Ngắn hạn						
			30/06/2026			01/01/2026
Tiền thuê đất			224.000.000			150.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			194.953.800			113.914.680
Cộng			418.953.800			263.914.680
b. Dài hạn						
			30/06/2026			01/01/2026
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng			8.406.515.972			6.916.743.894
Chi phí sửa chữa tài sản			1.049.404.278			1.350.304.441
Cộng			9.455.920.250			8.267.048.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	27.299.509.859	-
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	5.454.013.414	7.054.018.773
Cộng	33.653.523.273	7.954.018.773

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền học phí thu trước	1.238.269.816	5.709.054.099
Các đối tượng khác	629.015.362	570.674.534
Cộng	1.867.285.178	6.279.728.633

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	130.040.399	249.361.787	291.807.180	87.595.006
Thuế TNDN	1.251.711.202	1.346.255.134	1.254.402.163	1.343.564.173
Thuế thu nhập cá nhân	113.069.941	1.521.384.895	1.556.788.261	77.666.575
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	78.432.098	78.432.098	-
Phí và lệ phí	37.774	-	-	37.774
Cộng	1.494.859.316	3.195.433.914	3.181.429.702	1.508.863.528

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Lãi vay phải trả	1.962.245.496	1.281.524.453
Cộng	1.962.245.496	1.281.524.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí phải trả các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Ông Phạm Minh Quý	214.323.288	73.594.520
Bà Vũ Thùy Dương	833.968.092	641.969.833
Bà Vũ Thúy Hải	457.312.178	269.484.266
Bà Vũ Thanh Huyền	155.054.794	73.232.877
Bà Đồng Thị Oanh	112.359.286	50.764.830
Bà Đồng Thị Thu	43.381.923	2.795.833
Bà Trần Lan Anh	128.857.533	100.376.395
Cộng	1.945.257.094	1.212.218.554

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Doanh thu cho thuê văn phòng	81.818.182	83.333.000
Cộng	81.818.182	83.333.000

19. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	359.487.333	239.344.333
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	532.760.114	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	1.424.948.312	1.525.268.528
Phải trả khác	1.831.020.402	1.527.061.760
+ Phụ cấp HDQT, thù lao Hội đồng trường & Ban kiểm soát	1.198.000.000	191.500.000
+ Trích tiền chi khen thưởng cho CB, GV, NV	39.458.620	350.000.000
+ Học phí tiếng anh Sellton tháng 12/2025	-	389.152.000
+ Các khoản khác	593.561.782	596.409.760
Cộng	4.155.216.161	3.298.674.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	19.530.160.200	6.889.120.538	1.228.446.600	25.190.834.138
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	1.756.893.200	439.120.538	878.446.600	1.317.567.138
- Vay cá nhân	17.773.267.000	6.450.000.000	350.000.000	23.873.267.000
Cộng	24.530.160.200	6.889.120.538	6.228.446.600	25.190.834.138

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	26.169.280.738	350.000.000	1.228.446.600	25.290.834.138
- Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh (*)	2.196.013.738	-	878.446.600	1.317.567.138
- Vay dài hạn cá nhân (**)	23.873.267.000	350.000.000	350.000.000	23.873.267.000
Cộng	26.169.280.738	350.000.000	1.228.446.600	25.290.834.138
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	19.530.160.200			25.190.834.138
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.639.120.538			100.000.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 121/2022-HĐCVDADT/NHCT300-08 ngày 23/03/2022; Hạn mức vay: 9 tỷ đồng; Thời gian vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà chức năng + nhà cầu nối với nhà học hiện trạng của Trường Tiểu học, THCS và THPT Văn Lang.

(**) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên cho vay	Hợp đồng vay và phụ lục hợp đồng	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền vay
Bà Đồng Thị Oanh	Hợp đồng số 01/HĐVV/STB/2025 ngày 15/01/2025 và phụ lục số 01/HĐVV số 01/2025 ngày 16/02/2026	13 tháng	16/03/2027	6,5%/năm	470.000.000
	Hợp đồng số 02/HĐVV/STB/2025 ngày 04/02/2025 và phụ lục số 01/HĐVV số 02/2025 ngày 05/03/2026	13 tháng	05/04/2027	6,5%/năm	171.267.000
	Hợp đồng số 03/HĐVV/STB/2025 ngày 28/02/2025 và phụ lục số 01/HĐVV số 03/2025 ngày 29/03/2026	13 tháng	29/04/2027	6,5%/năm	289.000.000
	Hợp đồng số 09/HĐVV/STB/2025 ngày 30/06/2025	13 tháng	30/07/2026	5,5%/năm	476.000.000
	Hợp đồng số 14 HĐVV/STB/2025 ngày 10/09/2025	13 tháng	10/10/2026	5,5%/năm	217.000.000
Bà Đồng Thị Thu	Hợp đồng số 10/HĐVV/STB/2024 ngày 05/08/2024 và phụ lục số 10/HĐVV số 10/2024 ngày 05/09/2025	13 tháng	05/10/2026	5,5%/năm	300.000.000
	Hợp đồng số 19 HĐVV/STB/2026 ngày 30/03/2026	13 tháng	30/04/2027	6,5%/năm	350.000.000
	Hợp đồng số 08/HĐVV/STB/2025 ngày 30/06/2025	13 tháng	30/07/2026	5,5%/năm	100.000.000
Bà Trần Lan Anh	Hợp đồng số 03/HĐVV/STB/2024 ngày 06/02/2024, phụ lục số 05/HĐVV số 03/2024 ngày 06/03/2025 và phụ lục số 02/HĐVV số 03/2024 ngày 06/04/2026	13 tháng	06/05/2027	6,5%/năm	500.000.000
	Hợp đồng số 09/HĐVV/STB/2024 ngày 19/07/2024 và phụ lục số 11/HĐVV số 09/2024 ngày 19/08/2025	13 tháng	19/09/2026	5,5%/năm	500.000.000
Bà Vũ Thùy Dương	Hợp đồng số 19/HĐVV/STB/2023 ngày 18/05/2023 phụ lục số 15/HĐVV số 19/2023 ngày 18/07/2025	13 tháng	18/08/2026	5,5%/năm	2.000.000.000
	Hợp đồng số 04/HĐVV/STB/2024 ngày 29/03/2024, phụ lục số 07/HĐVV số 04/2024 ngày 29/04/2025 và phụ lục số 02/HĐVV số 04/2024 ngày 29/05/2026	13 tháng	29/06/2027	7%/năm	2.400.000.000
	Hợp đồng số 15 HĐVV/STB/2025 ngày 10/09/2025	13 tháng	10/10/2026	5,5%/năm	800.000.000
	Hợp đồng số 17 HĐVV/STB/2025 ngày 12/12/2025	13 tháng	12/01/2027	6,5%/năm	1.300.000.000
Bà Vũ Thúy Hải	Hợp đồng số 21/HĐVV/STB/2023 ngày 06/07/2023, phụ lục số 14/HĐVV số 21/2023 ngày 06/08/2024 và phụ lục số 13/HĐVV số 21/2023 ngày 06/09/2025	13 tháng	06/10/2026	5,5%/năm	1.000.000.000
	Hợp đồng số 05/HĐVV/STB/2025 ngày 12/03/2025 và phụ lục số 01/HĐVV số 05/2024 ngày 12/04/2026	13 tháng	12/05/2027	6,5%/năm	2.000.000.000
	Hợp đồng số 18 HĐVV/STB/2025 ngày 12/12/2025	13 tháng	12/01/2027	6,5%/năm	3.000.000.000
Bà Phạm Thị Kim Oanh	Hợp đồng số 06/HĐVV/STB/2025 ngày 14/03/2025 và phụ lục số 01/HĐVV số 06/2025 ngày 14/04/2026	13 tháng	14/05/2027	6,5%/năm	200.000.000
Bà Vũ Thanh Huyền	Hợp đồng số 10/HĐVV/STB/2025 ngày 01/07/2025	13 tháng	01/08/2026	5,5%/năm	1.000.000.000
	Hợp đồng số 11/HĐVV/STB/2025 ngày 31/07/2025	13 tháng	31/08/2026	5,5%/năm	2.000.000.000
Phạm Minh Quý	Hợp đồng số 13/HĐVV/STB/2025 ngày 31/07/2025	13 tháng	31/08/2026	5,5%/năm	3.000.000.000
	Hợp đồng số 16 HĐVV/STB/2025 ngày 12/12/2025	13 tháng	12/01/2027	6,5%/năm	1.800.000.000
Cộng					23.873.267.000

c. Các khoản vay từ các bên liên quan

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	23.673.267.000	350.000.000	350.000.000	23.673.267.000
Bà Đồng Thị Oanh	1.623.267.000	-	-	1.623.267.000
Bà Đồng Thị Thu	750.000.000	350.000.000	350.000.000	750.000.000
Bà Trần Lan Anh	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Bà Vũ Thùy Dương	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
Bà Vũ Thúy Hải	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Bà Vũ Thanh Huyền	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Ông Phạm Minh Quý	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Cộng	23.673.267.000	350.000.000	350.000.000	23.673.267.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	32,400,000,000	(105,100,000)	5,800,304,769	11,613,263,277	49,708,468,046
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	11,992,634,522	11,992,634,522
Phân phối lợi nhuận	-	-	1,515,827,606	(9,001,103,473)	(7,485,275,867)
Số dư tại 31/12/2025	32,400,000,000	(105,100,000)	7,316,132,375	14,604,794,326	54,215,826,701
Số dư tại 01/01/2026	32,400,000,000	(105,100,000)	7,316,132,375	14,604,794,326	54,215,826,701
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	12,103,473,161	12,103,473,161
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1,798,895,178	(10,378,527,178)	(8,579,632,000)
Số dư tại 30/06/2026	32,400,000,000	(105,100,000)	9,115,027,553	16,329,740,309	57,739,667,862

(*) Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển 15% từ LNST năm 2025 theo nghị quyết số 33-NQ/ĐHDCĐ-2026 ngày 12/05/2026.

b. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Cổ tức, lợi nhuận

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 12/05/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 6.480.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền trong 6 tháng đầu năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14,604,794,326	11,613,263,277
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12,103,473,161	11,992,634,522
Phân phối lợi nhuận	10,378,527,178	9,001,103,473
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	10,378,527,178	9,001,103,473
+ Chia cổ tức	6,480,000,000	6,480,000,000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1,798,895,178	1,515,828,606
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,500,000,000	1,005,275,867
+ Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT	599,632,000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	16,329,740,309	14,604,794,326

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 33-NQ/ĐHĐCĐ-2026 ngày 12/05/2026

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh:

Vị trí	Hợp đồng, Quyết định số	Diện tích đất thuê (m²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	75.900 đồng/m²/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	189.750 đồng/m²/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	103.500 đồng/m²/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	36.000 đồng/m²/năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	423/QĐ-CT ngày 13/01/2017	9.880	Trường TH-THCS-THPT Văn Lang	Miễn tiền thuê đất đến ngày 11/11/2066	

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các tổ chức, cá nhân khác:

• Thuê đất tại Thị xã Quảng Yên – Tỉnh Quảng Ninh

Ngày 18/04/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê đất với ông Đỗ Xuân Định và bà Bùi Hồng Thúy về thuê đất thuộc thửa đất số Ô 1A, tờ bản đồ số QH khu A, khu Quy hoạch Bắc đường 10 – Xã Yên Giang, huyện Yên Hưng (nay là Khu phố 9, Phường Quảng Yên), Tỉnh Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 216 m²;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Mục đích sử dụng: Xây dựng cửa hàng kinh doanh sách;
- Thời gian thuê: 10 năm (từ ngày 01/06/2023 đến 31/05/2033);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm;
- Đơn giá thuê đất: 120.000.000 đồng/năm, giá đất này sẽ tăng theo năm, sau mỗi năm tăng 1.000.000 đồng/tháng.

• Thuê nhà tại Thành phố Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh

Ngày 26/05/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê nhà với ông Lê Văn Năm và bà Vũ Thị Hạnh về thuê nhà tại địa chỉ Tổ 10, Khu 4, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 160 m², nhà 2 tầng. Trong đó diện tích tầng 1: 85m²; diện tích tầng 2: 75m²;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh sách và thiết bị trường học;
- Thời gian thuê: 10 năm (từ ngày 01/07/2023 đến 30/06/2033);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê nhà hàng năm;
- Đơn giá thuê: 180.000.000 đồng/năm, giá thuê trong 6 năm đầu được giữ nguyên. Giá thuê năm thứ 7 tăng 10% so với năm thứ 6 và được giữ nguyên đến hết năm thứ 10.

• Thuê nhà tại Thị xã Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh

Ngày 10/04/2023, Công ty ký Hợp đồng thuê nhà số 01/HDDT với Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ninh về thuê nhà tại địa chỉ số 64, Phố Hoàng Hoa Thám, Phường Mạo Khê, Tỉnh Quảng Ninh. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: Một phần diện tích từ tầng 1 đến tầng 2 của tòa nhà. Trong đó diện tích tầng 1: 92m²; diện tích tầng 2: 105m²;
- Mục đích sử dụng: Siêu thị sách giáo dục;
- Thời gian thuê: 5 năm (từ ngày 15/05/2023 đến 14/05/2028);
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê nhà hàng năm;
- Đơn giá thuê: 25.000.000 đồng/tháng, giá thuê từ năm thứ 3 trở đi sẽ được hai bên thương lượng và dựa trên giá trị trường, nhưng mức tăng hoặc giảm giá thuê năm sau không quá 10% so với giá thuê năm trước liền kề.

Đến thời điểm 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	4.654.737.358	4.901.017.257
- Từ 1 năm trở xuống	499.393.130	493.393.130
- Từ 01 năm đến 5 năm	2.030.771.978	2.055.989.187
- Trên 5 năm	2.124.572.250	2.351.634.940

b. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty

Thế chấp tại Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh

- ✓ Quyền sử dụng đất có diện tích 525 m² tại và tài sản gắn liền với đất là trụ sở làm việc có diện tích xây dựng 110 m² tại phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long (nay là phường Hồng Gai), tỉnh Quảng Ninh của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 150/2017/HĐTC ngày 09/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả (nay là phường Cẩm Phả), tỉnh Quảng Ninh, gồm Nhà sách giáo dục tự chọn với 02 công trình: nhà 03 tầng có diện tích xây dựng 54,86 m², diện tích sàn 175,98 m² và nhà 01 tầng có diện tích xây dựng 120,64 m², diện tích sàn 120,64 m² theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 162/2017/HĐTC ngày 08/06/2017.
- ✓ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 23, địa chỉ số 04 lô C4 – KĐT mới Cao Xanh – Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long (nay là phường Cao Xanh), tỉnh Quảng Ninh, diện tích 200 m² theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 704/2020/HĐBĐ/NHCT300 ngày 30/11/2020.
- ✓ Nhà sách giáo dục tự chọn tại phường Ka Long, thành phố Móng Cái (nay là phường Móng Cái 2), tỉnh Quảng Ninh, gồm công trình nhà sách có diện tích xây dựng 306,2 m², diện tích sàn 918,6 m², gắn liền với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 19, diện tích 306,2 m² theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 660/2020/HĐBĐ/NHCT30008.
- ✓ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long (nay là phường Hồng Gai), tỉnh Quảng Ninh, gồm các công trình: Nhà học số 1, Nhà học số 2, Nhà học số 3 và Nhà văn phòng, hội bộ, với tổng diện tích xây dựng 1.988,0 m² và diện tích sàn 4.530,8 m², đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 442/2023/HĐBĐ/NHCT30008 ngày 15/08/2023.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng	6.177.229.946	50.033.162.070
+ Doanh thu sách giáo khoa	855.434.634	42.579.767.037
+ Doanh thu sách tham khảo	2.851.499.308	4.541.744.982
+ Doanh thu thiết bị dạy học	230.309.272	725.927.111
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	2.239.986.732	2.185.722.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.546.755.667	43.044.957.797
+ Doanh thu hoạt động dạy học	49.846.889.463	41.745.671.686
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	1.861.417.130	1.299.286.111
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.838.449.074	-
Cộng	59.723.985.613	93.078.119.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn hàng bán	4.378.103.926	44.087.029.031
+ Giá vốn sách giáo khoa	736.026.558	38.914.947.215
+ Giá vốn sách tham khảo	1.939.442.802	3.139.800.651
+ Giá vốn thiết bị dạy học	151.388.341	451.131.870
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.551.246.225	1.581.149.295
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.827.949.006	30.023.095.317
+ Giá vốn hoạt động dạy học	31.296.341.909	28.516.266.271
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	1.650.800.182	1.506.829.045
+ Giá vốn dịch vụ phòng nghỉ	880.806.915	-
Cộng	38.206.052.932	74.110.124.348

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.476.675	5.583.480
Cộng	11.476.675	5.583.480

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	874.921.959	949.562.289
Cộng	874.921.959	949.562.289

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên bán hàng	1.757.791.112	4.172.599.487
Chi phí phát hành	89.892.395	85.992.053
Chi phí thuê đất, văn phòng	295.789.698	304.500.000
Chi phí khấu hao	719.728.483	271.676.724
Chi phí công cụ, dụng cụ	801.488.164	446.825.091
Chi phí khác	614.948.281	613.065.349
Cộng	4.279.638.133	5.894.658.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	1.754.472.922	1.912.098.448
Khấu hao TSCĐ	153.327.045	153.327.046
Chi phí công cụ, dụng cụ	138.515.090	132.680.019
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	163.073.200	212.807.360
Chi phí khác	622.553.262	1.311.600.087
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	212.571.557	62.442.126
Cộng	3.044.513.076	3.784.955.086

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Khoán quây	99,696,637	157,407,407
Cho thuê nhà, hội trường	32,518,519	18,518,519
Các khoản thu nhập khác	-	2,896,387
Cộng	132,215,156	178,822,313

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền chậm nộp thuế	1.823.049	3.118.000
Các khoản bị phạt	11.000.000	-
Cộng	12.823.049	3.118.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.449.728.295	8.520.107.234
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	12.823.049	3.118.000
- Điều chỉnh tăng	12.823.049	3.118.000
+ <i>Phí quản lý niêm yết</i>	-	-
+ <i>Chi phí không được trừ theo Luật thuế</i>	12.823.049	3.118.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.462.551.344	8.523.225.234
+ <i>Thu nhập của Trường Văn Lang</i>	17.020.593.928	12.167.105.385
+ <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	(3.558.042.584)	(3.643.880.151)
Chuyển lỗ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.346.255.134	852.322.523
+ <i>Của Trường Văn Lang</i>	1.346.255.134	852.322.523
+ <i>Của hoạt động kinh doanh</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.346.255.134	852.322.523

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.103.473.161	7.667.784.711
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)</i>	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.103.473.161	7.667.784.711
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.240.000	3.240.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.736	2.367

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.623.168.477	4.789.354.706
Chi phí nhân công	24.210.810.149	24.722.033.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.014.695.680	1.818.506.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.764.413.121	3.914.053.786
Chi phí khác bằng tiền	4.326.441.231	4.396.319.036
Chi phí mua hàng hóa	4.378.103.926	44.087.029.031
Chi phí hoàn nhập dự phòng	212.571.557	62.442.126
Cộng	45.530.204.141	83.789.738.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực giáo dục với hai mảng chính gồm kinh doanh sách và cung cấp dịch vụ đào tạo. Do đó, Công ty phát sinh các khoản chi phí đầu vào liên quan đến hàng hóa (sách, tài liệu học tập) cũng như chi phí phục vụ hoạt động đào tạo như thực phẩm cho dịch vụ bán trú, nhiên liệu và chi phí vận hành phương tiện đưa đón học sinh, cùng các chi phí vận hành khác. Vì vậy, Công ty có thể chịu ảnh hưởng từ biến động giá của các yếu tố đầu vào như giá hàng hóa, giá thực phẩm, giá nhiên liệu và các chi phí dịch vụ liên quan. Trong đó, giá sách và tài liệu học tập nhìn chung tương đối ổn định, trong khi giá thực phẩm và nhiên liệu có thể biến động theo thị trường trong từng thời kỳ nhưng không đáng kể trong cơ cấu chi phí của Công ty. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	33.653.523.273	-	33.653.523.273
Chi phí phải trả	1.962.245.496	-	1.962.245.496
Vay và nợ thuê tài chính	25.190.834.138	100.000.000	25.290.834.138
Phải trả khác	3.262.968.714	-	3.262.968.714
Cộng	64.069.571.621	100.000.000	64.169.571.621
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.954.018.773	-	7.954.018.773
Chi phí phải trả	1.281.524.453	-	1.281.524.453
Vay và nợ thuê tài chính	24.530.160.200	6.639.120.538	31.169.280.738
Phải trả khác	3.059.330.288	-	3.059.330.288
Cộng	36.825.033.714	6.639.120.538	43.464.154.252

Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.509.170.080	-	6.509.170.080
Phải thu khách hàng	1.634.808.992	-	1.634.808.992
Phải thu khác	1.114.355.603	152.220.072	1.266.575.675
Cộng	9.258.334.675	152.220.072	9.410.554.747
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.623.298.150	-	15.623.298.150
Phải thu khách hàng	3.684.459.501	-	3.684.459.501
Phải thu khác	739.664.305	152.220.072	891.884.377
Cộng	20.047.421.956	152.220.072	20.199.642.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bộ phận	49.846.889.463	41.745.671.686	9.877.096.150	51.332.448.181	59.723.985.613	93.078.119.867
Chi phí bộ phận	32.760.661.762	29.373.845.197	12.769.542.379	54.415.892.940	45.530.204.141	83.789.738.137
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	17.086.227.701	12.371.826.489	(2.892.446.229)	(3.083.444.759)	14.193.781.472	9.288.381.730
Chi phí lãi vay thuần	116.670.811	223.239.623	746.774.473	720.739.186	863.445.284	943.978.809
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(116.670.811)	(223.239.623)	(746.774.473)	(720.739.186)	(863.445.284)	(943.978.809)
Thu nhập khác	51.037.038	18.518.519	81.178.118	160.303.794	132.215.156	178.822.313
Chi phí khác	-	-	12.823.049	3.118.000	12.823.049	3.118.000
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	51.037.038	18.518.519	68.355.069	157.185.794	119.392.107	175.704.313
Lợi nhuận trước thuế	17.020.593.928	12.167.105.385	(3.570.865.633)	(3.646.998.151)	13.449.728.295	8.520.107.234
Thuế TNDN	1.346.255.134	852.322.523	-	-	1.346.255.134	852.322.523
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.674.338.794	11.314.782.862	(3.570.865.633)	(3.646.998.151)	12.103.473.161	7.667.784.711
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản ngắn hạn	58.176.351	62.135.500	45.948.888.095	28.667.259.936	46.007.064.446	28.729.395.436
Tài sản dài hạn	52.005.675.046	54.361.406.458	33.164.045.414	32.446.736.168	85.169.720.460	86.808.142.626
Tổng tài sản	52.063.851.397	54.423.541.958	79.112.933.509	61.113.996.104	131.176.784.906	115.537.538.062
Nợ ngắn hạn	1.317.567.138	1.756.893.200	72.019.549.906	52.925.697.623	73.337.117.044	54.682.590.823
Nợ dài hạn	-	439.120.538	100.000.000	6.200.000.000	100.000.000	6.639.120.538
Tổng nợ	1.317.567.138	2.196.013.738	72.119.549.906	59.125.697.623	73.437.117.044	61.321.711.361
	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Khấu hao	1.799.533.843	1.393.502.625	1.215.161.838	425.003.770	3.014.695.681	1.818.506.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Minh Quý	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thùy Dương	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thúy Hải	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thanh Huyền	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Đồng Thị Oanh	Người liên quan với ông Vũ Thế Anh
Bà Đồng Thị Thu	Người liên quan với ông Vũ Thế Anh
Bà Trần Lan Anh	Người liên quan với bà Trần Hoài An
Bà Hoàng Thị Mong	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát Công ty

b. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Phạm Minh Quý	Lãi vay	140.728.768	-
Bà Vũ Thùy Dương	Lãi vay	191.998.259	95.334.553
Bà Vũ Thúy Hải	Lãi vay	187.827.912	63.354.907
Bà Vũ Thanh Huyền	Lãi vay	81.821.917	-
Bà Đồng Thị Oanh	Lãi vay	61.594.456	43.988.345
	Trả lãi vay	-	89.687.000
Bà Đồng Thị Thu	Lãi vay	40.586.090	14.872.917
	Trả lãi vay	20.908.000	-
Bà Trần Lan Anh	Lãi vay	28.481.138	29.242.025
Bà Hoàng Thị Mong	Lãi vay	-	150.224.049
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Lãi vay	-	5.163.889
	Trả lãi vay	-	202.135.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	38.400.000	38.400.000
		Lương, thưởng	224.220.000	253.792.000
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	187.469.000	187.201.000
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	176.039.000	184.618.000
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	131.490.000	145.616.000
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Bà Trần Hoài An	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	128.112.000	152.427.000
Bà Vũ Thanh Huyền	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Ông Vũ Thế Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	13.200.000	13.200.000
Ông Nguyễn Trọng Nhã	Thành viên HĐQT	Thù lao	13.200.000	13.200.000
Ông Phạm Minh Quý	Thành viên HĐQT	Thù lao	4.400.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 12/05/2026)			
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên BKS	Thù lao	5.600.000	8.400.000
	(Miễn nhiệm ngày 12/05/2026)			
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên BKS	Thù lao	8.400.000	8.400.000
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Thành viên BKS	Thù lao	2.800.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 12/05/2026)			
Khoản thù lao chưa xác định đối tượng thụ hưởng (*)			1.215.600.000	

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 33-NQ/ĐHĐCĐ-2026 ngày 12/05/2026 đã phê duyệt thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 từ 10% đến 12% lợi nhuận sau thuế. Theo đó, Công ty tạm trích thù lao với tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu 2026. Tính đến ngày 30/06/2026, Công ty đã chi trả một phần trong khoản thù lao tạm trích nêu trên. Phần còn lại (số tiền: 1.215.600.000 đồng) chưa xác định được mức chi trả cụ thể cho từng thành viên HĐQT và BKS do Công ty chưa hoàn tất việc đánh giá các tiêu chí thi đua, khen thưởng đối với từng thành viên.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	6 tháng đầu năm 2025 (Trình bày lại)	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	70.879.440.608	70.873.857.128	5.583.480
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	5.583.480	(5.583.480)



Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Hoài An

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

